

Từ gốc Chamic

Từ gốc Chamic là từ vựng thuộc gia đình ngôn ngữ của nhóm Đa Đảo (Austronesien). Trong nhóm Chamic này, chúng tôi chia thành hai phân: từ tương đồng Hroi-Chăm và từ tương đồng Hroi-Jarai và Radé.

Hroi-Chăm

- abik** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *libik* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] nơi, chốn.
abik 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *cabik* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] liêng, ném.
acih 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *hacih* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] sạch.
adey 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *adei* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] em.
adip 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *hadiip* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] sóng.
adrang 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *anreng* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] rơm, rạ.
adraong 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *hanraong* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] củi, chuồng.
adrer 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *adiér* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] ve sâu.
aduah 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *duah* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] tìm, kiếm.
agar 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *ger* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] cán, cọng.
agham 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂, **gham** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *gham* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] hăm dọa, đe dọa.
agraing 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *hagraing* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] nanh.
ahaok 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂, **haok** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *ahaok* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] máy bay.
aio 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *ew* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] kêu.
ajan 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *hajan* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] mưa.
akaoh 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *hakaoh* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] cạn.
aman 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *damân* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] tiếc.
amaon 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *kamuen* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] cháu.
amik 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *mik*] chú.
amik 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *amik* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] chú.
améng 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *among* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] quày, buồng.
ana 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂, **anâ** 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂 [Chăm: *ina* 𑜀𑜂𑜆𑜄𑜆𑜄𑜂] mẹ, cái, mái.

anak 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *canak* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] bó, bú.
anan 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *angan* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] tên.
angak 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *ngák* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] ngược.
angan 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, **ngan** 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *ngan* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] của cái.
angaom 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *kakuer ber* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] sương mù.
angap 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *ngap* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] làm.
ani 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *hani* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] (con) ong.
anra 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, **ana** 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *ina* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] chính, cái.
aoh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *oh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] không.
aon 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *ân* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] yên.
apar 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *hapar* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] cánh tay.
apei 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *tapei* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] sàng.
apluh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *pluh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] (số) mười.
apuh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *hapuh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] chỏi.
apuy [Chăm: *apuei* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] lửa.
arang 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, **areng** 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, **rang** 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *urang* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] người ta, nhân loại.
asah 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *thah* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] mài, kì.
asei 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *thei* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, *sei* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] ai.
asep 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *athak* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] khó.
asiam 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *srem* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] tập.
asuh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *masuh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] tranh súc.
atai 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *hatai* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] gan.
atuk 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *hatuk* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] lược, náu.
aéy 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *auis* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] trái ổi.
ba 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, **ba-ae** 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *ba* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] đưa, dẫn, dắt.
babah 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *pabah* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] miệng.
badraong 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *drâng* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] cai trị.
balang 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *lang* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] mỏ, tháo.
baluh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] lũng, thũng.
bamaoh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *parabaoh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] bọt.
bamun 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *bingun* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] giếng.
banga 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *bangu* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] hoa, bông.
baoh 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *habaoh* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] giặt, rửa.
baran 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁, **bayan** 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *bariyar* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] ghe, tàu, đò.
beng 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *libang* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] lỗ.
bik 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *libik* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] nơi, chốn.
brang 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁 [Chăm: *brâng* 𑜋𑜂𑜆𑜇𑜁] dây gai.

buak ម្រូក [Chăm: *jhaok* ម្រូក] múc, bói, xúc.
bém ម៉េ [Chăm: *bom* ម៉េ] mò, quáng gà.
ca-mbu មាម្រូ [Chăm: *ba-mbu* មាម្រូ] phoi.
ca-ndek មាណេក [Chăm: *nde* ម៉្រី] bằg (nhau).
ca-njak មាណេក [Chăm: *ka-njak* ណេក] mang, xách.
cacak មាមា [Chăm: *kacak* ណាមា] thần lẩn.
cacaoh មាមា [Chăm: *tacaoh* មាមា] bằm, chém.
cagék មាមា [Chăm: *tagok* មាមា] dây, lèn.
cakhaok មាមា [Chăm: *takhaok* មាមា] giày.
cakuai មាមា [Chăm: *takuai* មាមា] cỏ.
cakéng មាមា [Chăm: *cakong* មាមា] khiêng.
cakuh មាមា [Chăm: *takuh* មាមា] chuột.
calang មាមា [Chăm: *talang* មាមា] xương.
cangan មាមា [Chăm: *tangin* មាមា] tay.
canya មាមា [Chăm: *tanyi* មាមា] hỏi.
capa មាមា [Chăm: *tapa* មាមា] sài.
capak មាមា [Chăm: *tapak* មាមា] ngay, thẳng.
casak មាមា [Chăm: *tathak* មាមា] chín mùi.
casi មាមា [Chăm: *tathi* មាមា] (cái) lược.
casi មាមា [Chăm: *tathi* មាមា] nải.
casuw មាមា [Chăm: *tasuw* មាមា] sữa.
cayah មាមា [Chăm: *tayah* មាមា] hư nát.
cep មាមា, **caop** មាមា [Chăm: *cak* មាមា] cột, trói.
cey មាមា [Chăm: *caiy* មាមា] đuốc.
chik មាមា [Chăm: *jhik* មាមា] may, vá.
ciaing មាមា [Chăm: *caong* មាមា] chịu, muốn.
craing មាមា, **crang** មាមា [Chăm: *caong* មាមា] muốn, ước, mong ước.
da មាមា [Chăm: *tada* មាមា] ngược.
dalah មាមា, **jalah** មាមា [Chăm: *dalah* មាមា] ngon, luòi.
dalam មាមា, **lam** មាមា [Chăm: *dalam* មាមា] sâu.
dam មាមា [Chăm: *dem* មាមា] trai trắng.
danaok មាមា, **janaok** មាមា [Chăm: *danaok* មាមា] chỗ, nơi, chốn.
daol មាមា [Chăm: *der* មាមា] chôn, lấp.
daor មាមា [Chăm: *tader* មាមា] nghet, bít.
daruai មាមា, **darey** មាមា [Chăm: *daruai* មាមា] gai.
daw មាមា [Chăm: *ndaw* មាមា] guôm, kiếm.
dei មាមា [Chăm: *adei* មាមា] em.

drain ឆ្នែង [Chăm: *jiéng* ឆ្នែង] được, thành.
dualapan ប្រាំពីរ [Chăm: *sa lapan* ប្រាំពីរ] (số) chín.
dum ជុំ [Chăm: *hadom* ជុំ] mấy?, bao nhiêu?.
gaham កាហាំ [Chăm: *ghum* កាហាំ] hăm.
ganam កាណាំ [Chăm: *taganâm* កាណាំ] mây.
ganyuw កាណយូ [Chăm: *nyu* កាណយូ] nó.
gaol កាហ្ល [Chăm: *ger* កាហ្ល] cán.
gayar កាហ្គារ [Chăm: *biyar* កាហ្គារ] trả, hoàn.
gâng កាង, **gei** កើ [Chăm: *geng* កើ] cột.
gleng ក្លែង, **glang** ក្លែង [Chăm: *gleng* ក្លែង] chăn, giũ.
gleng ក្លែង, **glang** ក្លែង [Chăm: *gleng* ក្លែង] coi, nhìn, bó.
gék កេក [Chăm: *tagok* កេក] lên, dậy.
ha arak អាអាគ [Chăm: *arak* អាអាគ] sọi, cọng.
ha អា [Chăm: *haong* អា, *saong* អា] vói, cùng.
ha rabuw អាហ្រាហូ [Chăm: *sa rabuw* អាហ្រាហូ] một ngàn.
ha ratus អាហ្រាត [Chăm: *sa rituh* អាហ្រាត] một trăm.
ha-auan អាហ្វាន [Chăm: *su-auen* អាហ្វាន] buồn.
ha-aéw អាអាឺវ [Chăm: *haléw* អាអាឺវ] ngáp.
ha-uh អាហ [Chăm: *ba-uh* អាហ] mồ hôi.
haban អាហហ [Chăm: *haban* អាហហ] thau, đồng.
hadaol អាហាហ្ល [Chăm: *hadar* អាហហ] nhỏ.
hadiep អាហាឺប, **diep** ហឺប [Chăm: *hadiep* អាហាឺប] vợ.
hadéh អាហាឺ [Chăm: *déh* អាហាឺ] đó, kia, kia.
hadum អាហជុំ [Chăm: *hadom* អាហជុំ] mấy, bao nhiêu.
hagah អាហាហ [Chăm: *gah* អាហាហ] phía, bên.
halih អាហាឺ [Chăm: *salih* អាហាឺ] trao đổi, thay thế.
halua អាហ្លា [Chăm: *lua* អាហ្លា] cháy.
haluw អាហ្លា, **hlau** ហ្លៅ [Chăm: *dahlau* ហ្លៅ] trước, xưa.
hama អាហម [Chăm: *hamu* អាហម] ruộng.
hamu អាហម [Chăm: *sumu* អាហម] kip.
hanuak អាហណុក [Chăm: *hanuk* អាហណុក] (bên) phải.
hanuw អាហណូ [Chăm: *sunuw* អាហណូ] thần chú.
hanyuer អាហណយេ [Chăm: *ha-njuel* អាហណយេ] nhẹ.
harip អាហរិប [Chăm: *harit* អាហរិប] hít hơi.
hasar អាហសា [Chăm: *asar* អាហសា] hột, hạt.
huc អាហ [Chăm: *huic* អាហ] húp.
jain ច្រើន, **jen** ច្រើន [Chăm: *jién* ច្រើន] tiền.

jalain 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *jalaing* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] (cái) cuóc.
juy 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *duei* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] kéo, dất.
ka-in 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ka-ing* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] lưng.
ka-ndei 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ndei* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] lằm, quá.
kadaol 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kader* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] nghet, bít.
kadraong 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *panraong* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] quan, ngài.
kadring 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *daning* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] tường, vách.
kah 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kakah* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] vảy, mai.
kak 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ka* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] chưa.
kakau 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kakuw* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] móng, vuót.
kamey 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kamei* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] đàn bà.
kanai 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *saranai* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] kèn.
kanam 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kanem* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] tù.
kanun 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *lanung* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] (con) trùng.
kanyaok 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ka-njaok* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] gáy.
karaw 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kamraw* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] rên, rên ri.
karey 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *karei* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] khác, lạ, riêng rẽ.
katrey 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *katrei* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] (cái) kéo.
kayau 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *yau* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] ách.
kayuén 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫, **kayaon** 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kayuén* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] sóm.
khang 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kheng* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] cứng, mạnh.
ki 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kik* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] ghé.
ki-nda 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ka-nda* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] nẻ, kính trọng.
kiak 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *krak* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] rình, canh giữ.
krah 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kráh* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] giữa.
kuec 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kruec* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] (trái) cam.
kuec 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ruic* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] kéo.
kurua 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kara* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] rùa.
la-aek 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫, **la-aen** 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *la-an* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] lạnh, mát.
labaot 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *tablat* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] trọt.
lakau 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫, **kau** 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *lakau* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] xin, cầu xin.
lakaw 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *lakao* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] bước qua, bước ngang.
lakey 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *lakei* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] trai, đàn ông.
lalang 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *ralang* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] tranh.
lamah 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *rameh* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] (con) tê giác.
lamak 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫, **lamang** 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *lamak* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] mỡ, béo.
lang 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫, **la** 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫 [Chăm: *kala* 𑜉𑜂𑜫𑜄𑜫] sói.

lapey 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜏 [Chăm: *lapei* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜏] mơ, chiêm bao.
lei 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *halei* 𑜋𑜂𑜫𑜇] đầu, thế nào.
lo 𑜋𑜂𑜫, **ralo** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *ralo* 𑜋𑜂𑜫𑜇] nhiều, lắm, quá.
luai 𑜋𑜂𑜫, **luy** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *luai* 𑜋𑜂𑜫] bỏ, trừ ra.
luh 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜂𑜫] lờ.
luh 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *haluh* 𑜋𑜂𑜫] soi, mòn.
luén 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *luen* 𑜋𑜂𑜫𑜇] nuốt.
ma-aiak 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜏 [Chăm: *ma-ik* 𑜋𑜂𑜫𑜇𑜏] đá.
mabuai 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *kabruai* 𑜋𑜂𑜫𑜇] hôm qua.
mahaw 𑜋𑜂𑜫𑜇, **mahao** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *mahu* 𑜋𑜂𑜫] khát.
mai 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *marai* 𑜋𑜂𑜫] đến, lại.
mait 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *mik* 𑜋𑜂𑜫] chú.
makalah 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *kamlah* 𑜋𑜂𑜫𑜇] chối cãi.
maney 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *manei* 𑜋𑜂𑜫𑜇] tắm.
manih 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *manuis* 𑜋𑜂𑜫𑜇] người, nhân loại.
manyum 𑜋𑜂𑜫𑜇, **nyam** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *manyum* 𑜋𑜂𑜫𑜇] uống.
maok 𑜋𑜂𑜫𑜇, **mék** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *muk* 𑜋𑜂𑜫] bà.
maom 𑜋𑜂𑜫, **maim** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mem* 𑜋𑜂𑜫] bú.
maon 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *kamuen* 𑜋𑜂𑜫𑜇] cháu.
mar 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *amal* 𑜋𑜂𑜫] săn.
masam 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mathem* 𑜋𑜂𑜫] chua.
mati 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *matuei* 𑜋𑜂𑜫] mò côi.
mbaoh 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mboh* 𑜋𑜂𑜫] thấy.
miait 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *hamiet* 𑜋𑜂𑜫𑜇] luôn luôn, mãi mãi.
muo 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *mu* 𑜋𑜂𑜫] (con) mồi.
nam 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nem* 𑜋𑜂𑜫] (số) sáu.
nanaih 𑜋𑜂𑜫𑜇, **ranaih** 𑜋𑜂𑜫𑜇, **ra-ndait** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *ranaih* 𑜋𑜂𑜫𑜇] trẻ em.
ndait 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *anaih* 𑜋𑜂𑜫𑜇] nhỏ, bé.
nduac 𑜋𑜂𑜫𑜇, **nduec** 𑜋𑜂𑜫𑜇, **auac** 𑜋𑜂𑜫𑜇 [Chăm: *nduec* 𑜋𑜂𑜫𑜇] chạy.
nya 𑜋𑜂𑜫, **nyuw** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nyu* 𑜋𑜂𑜫] nó, hần.
nyal 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *jhal* 𑜋𑜂𑜫] đẩy.
nyan 𑜋𑜂𑜫, **tian** 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tian* 𑜋𑜂𑜫] bụng.
nyep 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *njap* 𑜋𑜂𑜫] đúng, phải.
nyep 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *tiap* 𑜋𑜂𑜫] mỗi.
nyih 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *nyuh* 𑜋𑜂𑜫] hí.
nyuah 𑜋𑜂𑜫 [Chăm: *njruah* 𑜋𑜂𑜫] (con) mang.

nyuain ឆ្មៃន [Chăm: *tanuen* តាណ្យែន] cọng dây.
nyuh ឆ្មៃ [Chăm: *njuh* ណ្យៃ] củi.
pa biak ភា ហ្មាក់ [Chăm: *bi biak* ហ្មី ហ្មាក់] thật, quả thật.
pa kanal ភា កាណា [Chăm: *kanal* កាណា] nhỏ.
pa ភា [Chăm: *hapak* ហាហាក់, *pak* ហាក់] đâu?, ở đâu?.
pa-ar ហ្មៃ-រ [Chăm: *bi-ar* ហ្មី-រ] giấy.
pa-ndar ហ្មៃ-ន, **pa-ndal** ហ្មៃ-នា [Chăm: *pa-ndar* ហ្មៃ-នា] biểu, sai biểu.
pa-ndung ហ្មៃ-នុង [Chăm: *ba-ndung* ហ្មៃ-នុង] phỏng.
padai ហ្មៃ-នៃ, **badai** ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *padai* ហ្មៃ-នៃ] lúa.
padar ហ្មៃ-នៃ, **pader** ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *pader* ហ្មៃ-នៃ] quay, trở, xoay.
padey ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *padey* ហ្មៃ-នៃ] nghỉ ngơi.
padit ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *kadit* កា-នៃ] (con) bướm bướm.
padraong ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *panraong* ហ្មៃ-នៃ] quan chức.
pagai ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *pagé* ហ្មៃ-នៃ] buổi sáng.
pak ហ្មៃ [Chăm: *pah* ហៃ] vồ, đập.
palei ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *kalei* កា-នៃ] đào.
paley ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *palei* ហ្មៃ-នៃ] áp, làng, xóm.
panyan ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *panyin* ហ្មៃ-នៃ] chén.
paok ហ្មៃ-នៃ (Chăm: *tapuk* តា-ហ្មៃ) sách.
papek ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *rawek* រ៉ា-ហ្មៃ] vuốt, rờ.
par ហ្មៃ [Chăm: *hapel* ហា-ហ្មៃ] cánh tay.
par ហ្មៃ, **pel** ហ្មៃ [Chăm: *per* ហ្មៃ] bay.
paruy ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *paruei* ហ្មៃ-នៃ] đám cưới.
patap ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *kitab* កា-នៃ] sách.
patar ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *patal* ហ្មៃ-នៃ] gói.
patey ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *patei* ហ្មៃ-នៃ] chuối.
phu ហ្មៃ [Chăm: *phe* ហៃ] thơm.
piaih ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *pieh* ហៃ-នៃ] dành, cát.
puai ហ្មៃ [Chăm: *pluai* ហ្មៃ-នៃ] (trái) bí.
puc ហ្មៃ [Chăm: *buc* ហ្មៃ] nhỏ, bút.
puec ហ្មៃ [Chăm: *pruec* ហ្មៃ-នៃ] ruột.
pék ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *brok* ហ្មៃ-នៃ] dây thì.
rabang ហ្មៃ [Chăm: *labang* ហៃ-នៃ] lỗ, hang.
radu ហ្មៃ [Chăm: *tadu* ហៃ-នៃ] lạnh, giảm.
ragah ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *lagah* ហៃ-នៃ] mới.
rai ហ្មៃ [Chăm: *marai* ម៉ា-នៃ] lại, đến, tới.
rakiang ហ្មៃ-នៃ [Chăm: *akiéng* អា-នៃ] góc.

rakik រាកិក [Chăm: *rakik* រាកិក] bè.
ramah រាមា [Chăm: *ramáh* រាមា] tê giác.
raméng រាម៉េង, **lamaong** រាម៉េង, **laméng** រាម៉េង, **méng** ម៉េង [Chăm: *ramaong* រាម៉េង] cọp.
ranah រាណា [Chăm: *lanáh* រាណា] mù.
ranak រ៉ាណាក់, **rak** រាក [Chăm: *ranák* រ៉ាណាក់] mē, ham.
raong រ៉ា [Chăm: *araong* រ៉ា] lung.
rap រ៉ា [Chăm: *rup* រ៉ា] thân thể.
ratah រ៉ា [Chăm: *latah* រ៉ា] (con) đũa.
rayuh រ៉ាយ [Chăm: *yuh* រ៉ាយ] run, rung.
rei រ៉ៃ [Chăm: *karei* រ៉ៃ] khác, lạ.
rek រ៉េក [Chăm: *harek* រ៉េក] cò.
res រ៉េ [Chăm: *ruah* រ៉េ] chọn, lựa.
ret រ៉េ [Chăm: *ruic* រ៉េ] bút.
sa រ៉ា [Chăm: *si* រ៉ា] sấp, sê.
sacaow រ៉ា [Chăm: *racaow* រ៉ា] rửa tội.
sadei រ៉ៃ [Chăm: *hadei* រ៉ៃ] sau.
sagar រ៉ា [Chăm: *hagar* រ៉ា] trồng.
saik រ៉ៃ [Chăm: *chiét* រ៉ៃ] nháy.
saip រ៉ៃ [Chăm: *siaip* រ៉ៃ] (cái) khăn.
sait រ៉ៃ [Chăm: *tasep* រ៉ៃ] xấu.
sakam រ៉ៃ [Chăm: *hakem* រ៉ៃ] (cái) bùa.
sam រ៉ៃ [Chăm: *pasram* រ៉ៃ] huấn luyện.
sang រ៉ៃ, រ៉ៃ [Chăm: *sang* រ៉ៃ] **nhà**.
sani រ៉ៃ [Chăm: *uni* រ៉ៃ] cái này.
saon រ៉ៃ [Chăm: *thaom* រ៉ៃ] bao, vỏ.
sarak រ៉ៃ [Chăm: *harak* រ៉ៃ] thơ, hò sớ, giấy tờ.
satuh រ៉ៃ [Chăm: *tuh* រ៉ៃ] đỏ, trút.
satuk រ៉ៃ [Chăm: *hatuk* រ៉ៃ] nấp.
sei រ៉ៃ [Chăm: *thei* រ៉ៃ] ai.
sep រ៉ៃ, **sap** រ៉ៃ [Chăm: *sep* រ៉ៃ] tiếng, âm thanh.
siam រ៉ៃ, **saim** រ៉ៃ [Chăm: *siam* រ៉ៃ] tốt, đẹp.
siem រ៉ៃ [Chăm: *chiem* រ៉ៃ] (cái) mền.
sit រ៉ៃ (Chăm: *asit* រ៉ៃ) bé, chút.
sruh រ៉ៃ [Chăm: *thruh* រ៉ៃ] ỏ, tỏ.
suai រ៉ៃ [Chăm: *chuai* រ៉ៃ] lâu.
suk រ៉ៃ [Chăm: *chuk* រ៉ៃ] sai, làm, lộn.

ta-aiəoh តាណ្យាអ៊ូ [Chăm: *ta-njaoh* តាណ្យាអ៊ូ] giọt.
ta-mbék តាមបេក [Chăm: *ta-mbok* តាមបេក] gò.
tagei តាទើ, **tagey** តាទើយ [Chăm: *tagei* តាទើ] räng.
tagék តាទេក [Chăm: *tagok* តាទេក] lên, dây.
tahanaik តាហាណៃក [Chăm: *hanaik* តាហាណៃក] váp chân.
tai តៃ [Chăm: *hatai* តៃ] tim.
taik តៃក, **tec** តៃច [Chăm: *taik* តៃក] rách.
takai តៃកៃ, **cakei** តៃកៃ [Chăm: *takai* តៃកៃ] chân.
tanan តានាន [Chăm: *nan* តានាន] đó.
tanga តាង [Chăm: *tangi* តាង] tai.
tangan តាងាន, **tangin** តាងាំង [Chăm: *tangin* តាងាំង] tay.
tanya តាយ៉ា [Chăm: *tanyi* តាយ៉ា] hỏi.
tanyak តាយ៉ាក់ [Chăm: *ka-njak* តាយ៉ាក់] càm.
taoc តៃច [Chăm: *taik* តៃក] rách.
taok តៃក [Chăm: *tok* តៃក] nhận, chiu.
taok តៃក, **ték** តៃក [Chăm: *tek* តៃក] xách.
taong តៃង, **téng** តៃង [Chăm: *tong* តៃង] chòi, nhà vòm.
taong តៃង, **téng** តៃង [Chăm: *tong* តៃង] đống.
tapey តៃបៃ [Chăm: *tapei* តៃបៃ] sây.
tapit តៃបិត [Chăm: *tabik* តៃបិត] bao, bị, túi.
tasau តៃសៃ [Chăm: *tathau* តៃសៃ] vú, sữa.
tasik តៃសិក [Chăm: *tathik* តៃសិក] biển.
tasuw តៃសៃវ [Chăm: *tasep* តៃសៃវ] bản, dờ.
tatey តៃតៃ [Chăm: *patei* តៃតៃ] chuói.
tel តៃ, **tal** តៃ [Chăm: *tel* តៃ] đến, tới.
thuér តៃ [Chăm: *huel* តៃ] hỏi.
tia តៃ [Chăm: *patia* តៃ] rèn.
tiap តៃ, **tiép** តៃ [Chăm: *tiap* តៃ] rượt, đuổi.
tin តៃ [Chăm: *ting* តៃ] âm hộ.
trak តៃ, **trep** តៃ [Chăm: *trak* តៃ] nặng.
trey តៃ [Chăm: *trei* តៃ] no.
tuc តៃ [Chăm: *truc* តៃ] thấp.
ték តៃ, **taok** តៃ [Chăm: *tek* តៃ] xách.
tuy តៃ [Chăm: *tuei* តៃ] theo.
wak តៃ [Chăm: *wah* តៃ] múc.
wang តៃ [Chăm: *weng* តៃ] lười liềm.
war តៃ, **wal** តៃ [Chăm: *wer* តៃ] quên.

wat វ៉ាត [Chăm: *wak* វ៉ាក] chim cút.
ya យ៉ា [Chăm: *kaya* យ៉ាយ] đồ, món, vật.
yanan យ៉ាន៉ាន [Chăm: *yaonan* យ៉ាយ៉ាន] như thế.
yâng យ៉âng [Chăm: *yeng* យ៉êng] quay.
yék យ៉េក [Chăm: *yok* យ៉ាក] dưới.

Hroi-Jarai - Radé

abiang ហ្គាហ្គាង [Jarai, Radé: *jang*] tất cả.
ayaong ហ្គាយ៉ាង [Jarai, Radé] anh, người lớn tuổi hơn.
bit ហ្គីត [Jarai, Radé] (con) vịt; (con) le le.
haot ហ្គាត [Jarai, Radé: *hot*] thuốc.
ih ហ្គី [Jarai, Radé] nó.
jraw ហ្គ្រា [Jarai, Radé: *jorao*; Chăm: *ju* ហ្គ្រូ] thuốc.
khait ហ្គាយ៉ាត [Lào, Radé: *khec*; Jarai: *khac*] Cát chú «túc người Tàu».
mbing ហ្គីង, **mbin** ហ្គីង [Jarai, Radé] lính; bọn, nhóm.
mblut ហ្គ្រូត [Jarai: *bblut*] lặn.
nda ហ្គា [Jarai: *dda*] cựa, chống.
ndaot ហ្គាត [Jarai: *ddot*] trống rỗng; (nước) lã; độc thân.
ndâm ហ្គាំ [Jarai: *ddam*] chính, ngay.
ndul ហ្គា [Jarai: *ddul*] cán.
ndut ហ្គា [Jarai: *ddut*] cụt, ngắn; nhỏ, trẻ.
njai ហ្គាយ, **nyai** ហ្គាយ [Jarai: *jjei*, Radé: *djié*] chết; tất.
nyuain ហ្គាយ៉ាយ [Jarai: *khuen*] cà rá.
pa-njai ហ្គាយ៉ាយ, **pa-njai** ហ្គាយ៉ាយ, **panyei** ហ្គាយ៉ាយ [Jarai, Radé: *pöjjei*, *mdjié*] giết.
wing ហ្គីង, **hawing** ហ្គាយ៉ាយ [Jarai, Radé: *wit*] lại, trở lại.
yaong ហ្គាយ៉ាយ [Jarai, Radé: *ayong*] vợ.